

Số: 710/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1511/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng);

Căn cứ Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023;

Qua xem xét Báo cáo thẩm định số 166/BC-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I

(đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân điều chỉnh, bổ sung: 07 hộ.

- **Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ:** 429.837.989 đ (Bốn trăm hai mươi chín triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng)

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	421.409.793 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về đất:	0.00 đ
Bồi thường nhà và công trình:	-660.914.488 đ
Bồi thường cây trồng, hoa màu:	2.749.272 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	776.230.384 đ
+ Hỗ trợ về nhà:	299.362.286 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	476.868.098 đ
Hỗ trợ di chuyển:	0.00 đ
Hỗ trợ đào nghề và tìm kiếm việc làm:	303.344.625 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	0.00 đ
C. Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	8.428.196 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể như sau:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5, 8 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5, 8 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5, 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- VPHĐND&UBND TP
(để đăng công thông tin);
- Thanh tra thành phố;
- NCTH;
- Lưu: VT (Kèm hồ sơ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



PHƯƠNG ÁN

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án: Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.
2. Địa điểm xây dựng: Phường 5, Phường 6 và Phường 8, thành phố Sóc Trăng.
3. Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
4. Thời gian thực hiện: 2021-2025.
5. Phạm vi thu hồi đất theo tuyến: Chủ đầu tư cung cấp cấm cọc giải phóng mặt bằng và mảnh trích đo địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Sóc Trăng thực hiện.
6. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng: 28 hộ, trong đó có điều chỉnh, bổ sung: 07 hộ

II. Nội dung Phương án

Điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng cụ thể như sau:



1. Quách Ngọc Dung tại thứ tự số 1 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết của Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 với số tiền: 155.103.066 đồng. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 171.991.306 đồng.

2. Mã Mỹ Dung tại thứ tự số 2 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết của Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 với số tiền: 4.150.538.255 đồng. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 4.153.801.760 đồng.

3. Mã Thế Long tại thứ tự số 3 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết của Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 với số tiền: 808.473.940 đồng. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 824.446.697 đồng.

4. Huỳnh Thị Nhờ:

4.1. Tại Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt bồi thường, hỗ trợ: Huỳnh Thị Nhờ tại thứ tự số 4 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.855.715.348 đồng.

4.2. Tại Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt bồi thường, hỗ trợ giảm: Huỳnh Thị Nhờ tại thứ tự số 01 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.695.200.348 đồng.

Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 1.733.237.944 đồng.

5. Nguyễn Văn Mạnh – Lý Sớ Hùi tại thứ tự số 6 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết của Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 với số tiền: 2.590.258.360 đồng. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 2.608.428.559 đồng.

6. Trần Văn Sương tại thứ tự số 7 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết của Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 với số tiền: 90.476.651 đồng. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 96.073.447 đồng.

7. Dương Lền Xiếu:

7.1. Tại Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt bồi thường, hỗ trợ: Dương Lền Xiếu tại thứ tự số 24 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 4.831.707.852 đồng.

7.2. Tại Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tăng: Dương Lền Xiếu tại thứ tự số 01 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 5.091.141.852 đồng.

Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 5.414.622.552 đồng.

Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 429.837.989 đ
(Bốn trăm hai mươi chín triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng), trong đó:

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	421.409.793 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về đất:	0.00 đ
Bồi thường nhà và công trình:	-660.914.488 đ
Bồi thường cây trồng, hoa màu:	2.749.272 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	776.230.384 đ
+ Hỗ trợ về nhà:	299.362.286 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	476.868.098 đ
Hỗ trợ di chuyển:	0.00 đ
Hỗ trợ đào nghề và tìm kiếm việc làm:	303.344.625 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	0.00 đ
C. Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	8.428.196 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

III. Tổ chức thực hiện

- Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5, 8 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng, tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5, 8 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt; tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn cho nhân dân địa phương được biết.

- Trong quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nếu phát hiện có sai sót giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và chủ đầu tư kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét giải quyết và chỉ được chi trả bồi thường, hỗ trợ sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.





BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC
TOÀN, PHƯỜNG 8, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Quách Ngọc Dung**
Địa chỉ thường trú/tạm trú: **331 Phạm Hùng, khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng**

A. Chính sách bồi thường

I. Các loại đất:

STT	Vị trí/tên đường	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá	Tờ Bản đồ	Số thửa	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	CLN	43,9	2.898.000	18	20		127.222.200	
Cộng:			43,9					127.222.200	

II. Nhà và công trình phụ:

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Tên cây trồng	Khối lượng (cây, m ² , m ³ , cái, tàu...)	Đơn giá	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Đường kính từ 5 cm đến nhỏ 10 cm	1	800.000		800.000	
2	Cây cho sản phẩm khai thác Loại A	1,5	900.000		1.350.000	
3	Đường kính nhỏ < 5 cm đối với chiều cao 10 cm	2	100.000		200.000	
Cộng					2.350.000	

B. Chính sách hỗ trợ

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, rào song sắt)	6,688	1.257.000			70%	5.884.771	
2	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT khung lưới B40)	2,08	869.000			70%	1.265.264	
3	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	24,48	173.000			70%	2.964.528	

4	Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	12,50	233.000			70%	2.038.750	
5	Mặt đường cấp phối đá dăm	9,7	121.000			70%	823.284	
6	Mặt đường cấp phối đá dăm	16,5	121.000			70%	1.395.009	
Cộng							14.371.606	
II Các chính sách hỗ trợ khác								
STT	Các chính sách hỗ trợ	Số tiền; đơn giá hỗ trợ	Số nhân khẩu	Tháng, hệ số	Diện tích đất hỗ trợ	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	350.000	0	1,5	43,9		23.047.500	Vị trí 1 tiếp giáp Phạm Hùng
2	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định	143.943.806				4%	5.000.000	(Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 đ)
Cộng							28.047.500	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:** 171.991.306 đồng

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, ba trăm lẻ sáu đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023: 155.103.066 đồng
- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 171.991.306 đồng
- Chênh lệch tăng: 16.888.240 đồng



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mã Mỹ Dung**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 345 Phạm Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)	156,90	10.071.000	1.580.139.900	18	207	
2	ODT;	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)	245,70	5.035.500	1.237.222.350	18	207	
3	CLN;	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)	3,70	1.449.000	5.361.300	18	207	
4	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)	37,60	2.898.000	108.964.800	18	207	
5	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cặp kênh; thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy thủy lợi thuộc phạm vi dự án	5,90	252.000	1.486.800	18	207	
Tổng cộng			449,80		2.933.175.150			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng Ba: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa,	10,10	4.939.000	5.060.100		100	44.823.800	

	cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.							
1.1	Không có trần	10,10	205.000	2.070.500				
1.2	Giảm không vách tường	10,10	296.000	2.989.600				
2	Nhà Trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	16,16	4.939.000	3.312.800		100	76.501.440	
2.1	Không có trần	16,16	205.000	3.312.800				
3	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	15,15	4.939.000	4.090.500		100	70.735.350	
3.1	Nền lát gạch bông, gạch tàu	15,15	42.000	636.300				
3.2	Giảm 1/2 Vách lưới B40	15,15	23.000	348.450				
3.3	Không có trần	15,15	205.000	3.105.750				
4	Nhà Chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	97,97	4.939.000			100	483.873.830	
5	Nhà chính: có gác lửng bằng gỗ: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	37,875	4.939.000			75	140.298.469	
6	Nhà trước 2: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà	25,276	4.939.000	5.181.580		100	119.656.584	

	độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.						
6.1	Không có trần	25,276	205.000	5.181.580			
7	Nhà sau 2: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	32,66	4.939.000	6.695.300		100	154.612.440
7.1	Không có trần	32,66	205.000	6.695.300			
Tổng cộng							1.090.501.913

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	25,62	198.000			100	5.072.760	
2	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	14,03	282.000			100	3.956.460	
3	Chân bếp tường 10 gạch ống: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,92	296.000			100	568.320	
4	Đal bếp BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,145	4.729.000			100	685.705	
5	Gạch men ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	1,92	282.000			100	541.440	
6	Gạch men ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch ceramic	11,52	282.000			100	3.248.640	
7	Sê nô BTCT: Khối bê tông có cốt thép	0,253	4.729.000			100	1.194.073	
8	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	5,696	173.000			100	985.408	
9	Nhà 2: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)	22,55	134.000			100	3.021.700	
10	Nhà 2: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xỉ bột, có hầm cầu bằng	2,89	4.875.000			100	14.088.750	

	ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)							
11	Gạch men ốp vệ sinh: Ốp tường/cột gạch ceramic	4,14	282.000			100	1.167.480	
12	Nhà 2: Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	6,052	254.000			100	1.537.208	
13	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	8,40	173.000			100	1.453.200	
Tổng cộng							37.521.143	

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Chậu có đường kính trên 90 cm	đồng/chậu	3,00	65.000	100	195.000	
2	Đường kính <5 cm đối với chiều cao < 1m	đồng/cây	1,00	100.000	100	100.000	
3	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	3,00	25.000	100	75.000	
4	Xoài các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	195.000	100	390.000	
Tổng cộng						760.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	37,80	173.000			70	4.577.580	
2	Hàng rào: Trụ BTĐS, Khung sắt + tole: Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	210,576	259.000			70	38.177.429	
3	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	22,20	173.000			70	2.688.420	
Tổng cộng							45.443.429	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển	1	100	15.000.000	15.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m ²
Tổng cộng					15.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:



DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mã Thế Long**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 07 Hoàng Diệu, khóm 1, phường 1, TPST

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:



II. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	66,36	173.000			100	11.480.280	Phân tài sản xây dựng trên đất ở
Tổng cộng							11.480.280	

III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	1,00	310.000	100	310.000	
2	Đu đủ - loại B (Cây chưa cho trái)	Đồng/cây	2,00	100.000	100	200.000	
3	Khế - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	600.000	100	600.000	
4	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	5,00	25.000	100	125.000	
5	Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	1,00	800.000	100	800.000	
6	Chậu có đường kính trên 90 cm	đồng/chậu	1,00	65.000	100	65.000	
Tổng cộng						2.100.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào (Trụ dả bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	20,40	937.000			70	13.380.360	
2	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	15,96	173.000			70	1.932.756	
3	Hàng cột BTDS + Vách tole): Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	56,40	259.000			70	10.225.320	
5	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	26,46	173.000			70	3.204.306	
Tổng cộng							28.742.742	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	26,60	150	350.000	13.965.000	Vị trí 1
2	49,10	150	187.500	13.809.375	Vị trí 2
3	5,30	150	70.000	556.500	Vị trí còn lại
Tổng cộng				28.330.875	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	791.115.822	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 824.446.697 đồng**

(Bằng chữ: Tám trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm chín mươi bảy đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023: 808.473.940 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 824.446.697 đ
- Chênh lệch tăng: 15.972.757 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀ HỒ ĐÀT (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN,
PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: Huỳnh Thị Nờ
Địa chỉ thường trú/tạm trú: 143 Phạm Hùng, khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường

I. Các loại đất:

STT	Vị trí/tên đường	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá	Tờ Bản đồ	Số thửa	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	ODT	50,0	10.071.000	18	63		503.550.000	
2	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	CLN	172,2	2.898.000	18	63		499.035.600	
3	Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)	CLN	212,6	1.449.000	18	63		308.057.400	
Cộng:			434,8					1.310.643.000	

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ²)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Cộng								

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
Cộng								

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Tên cây trồng	Khối lượng (cây, m ² , m ³ , ...)	Đơn giá	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chuối - Loại A	10	70.000		700.000	
2	Đu đủ - Loại A	2	310.000		620.000	
3	Cây cho sinh khối Loại B	1	25.000		25.000	
4	Cây cho sinh khối Loại A	0,848	4.000.000		3.392.000	
5	Cây cho sản phẩm khai thác Loại A	2,0	1.200.000		2.400.000	
Cộng					7.137.000	

B. Chính sách hỗ trợ

I. Hỗ trợ khác

1 Nhà và công trình phụ:

a	Nhà tiền chế 1:						
	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	134,56	1.357.000			70%	142.983.456
	Nền lát gạch ceramic			161.000			
b	Nhà tiền chế 2:						

	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	72,00	1.357.000			70%	68.392.800	
Cộng		206,56					211.376.256	
2. Công trình, vật kiến trúc khác:								
STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	17,40	383.000			70%	4.664.940	
2	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	31,32	173.000			70%	3.792.852	
3	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	23,20	383.000			70%	6.219.920	
4	Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)	15,66	173.000			70%	1.896.426	
5	Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	6,72	285.000			70%	1.340.640	
6	Tường xây tô gạch ống dày 20 cm	32,00	455.000			70%	10.192.000	
7	Giấy dán tường	18,48	60.000			70%	776.160	
Cộng		144,78					28.882.938	
II Các chính sách hỗ trợ khác								
STT	Các chính sách hỗ trợ	Số tiền; đơn giá hỗ trợ	Số nhân khẩu	Hệ số hỗ trợ (Tháng, hệ số..)	Diện tích đất hỗ trợ	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	15.000.000	0	0	0	0	15.000.000	
2	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	350.000	0	1,5	172,20		90.405.000	
		187.500	0	1,5	212,60		59.793.750	
3	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định	1.550.902.194	0	0		4%	10.000.000	
Cộng							175.198.750	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.733.237.944 đồng**

Bảng chữ: Một tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023:

1.855.715.348 đồng

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12/04/2024:

-160.515.000 đồng

- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung:

1.733.237.944 đồng

- Chênh lệch tăng:

38.037.596 đồng

TRANG HIỆP CHUYỂN CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG YANH ĐẤT (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6,
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 116/QĐ-TĐND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Văn Mạnh; Lý Sở Hùi**
 Địa chỉ thường trú/tạm trú: **99 Nguyễn Đình Chiểu, khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng**

A. Chính sách bồi thường

I. Các loại đất:

STT	Vị trí/tên đường	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá	Tờ Bản đồ	Số thửa	Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)	ODT	150,0	10.071.000	18	23		1.510.650.000	
2	Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)	CLN	33,5	2.898.000	18	23		97.083.000	
3	Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)	CLN	176,7	1.449.000	18	23		256.038.300	
4	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cấp kênh; thửa đất không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	CLN	1,3	252.000	18	23		327.600	
Cộng:			361,5					1.864.098.900	

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ²)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước							
	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	36,0	4.939.000			100	166.032.000	Phần tài sản xây dựng trên đất ở
	Giảm Nền láng xi măng			122.000				
	Giảm Không có trần			205.000				
2	Hàng ba							
	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	7,20	5.682.000			100	40.910.400	
3	Nhà chính							
	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	61,56	4.939.000			100	304.044.840	
Cộng		104,8					510.987.240	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , ...)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10cm	1,468	296.000				434.498	

2	Gạch men ốp bếp:	3,818	282.000				1.076.620	
3	Đal bếp: Khối BTCT	0,088	4.729.000				417.098	
4	Gạch men tường:	59,77	282.000				16.855.704	
5	Gạch men ốp phòng:	21,8	282.000				6.158.880	
Cộng							24.942.800	
IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:								
STT	Tên cây trồng	Khối lượng (cây, m ² , m ³ , cái, tàu...)	Đơn giá		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú	
Cộng								
B. Chính sách hỗ trợ								
I. Hỗ trợ khác								
1 Nhà và công trình phụ:								
1	Nhà trước							
	Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	14,5	4.939.000		70%	46.811.800		
	Giảm Nền láng xi măng		122.000					
	Giảm Không có trần		205.000					
2	Nhà tiền chế:							
a	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	16,17	1.357.000		70%	15.359.883		
b	Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	1,47	1.357.000		70%	1.396.353		
Cộng:							63.568.036	
2. Công trình, vật kiến trúc khác:								
STT	Tên hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ ,)	Đơn giá	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	49,01	198.000			70%	6.792.786	
2	Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	49,66	1.050.000			70%	36.500.100	
3	Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,91	930.000			70%	4.498.410	
4	Lưới B40	22,92	144.000			70%	2.310.336	
5	Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	16,66	198.000			70%	2.309.076	
Cộng							52.410.708	
II Các chính sách hỗ trợ khác								
STT	Các chính sách hỗ trợ	Số tiền; đơn giá hỗ trợ	Số nhân khẩu	Tháng, hệ số	Diện tích đất hỗ trợ	Hỗ trợ; Tỷ lệ (%)	Thành tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	15.000.000					15.000.000	
		350.000		1,5	33,50		17.587.500	

2	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	187.500		1,5	176,70		49.696.875	
		70.000		1,5	1,30		136.500	
3	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định	2.516.007.684				4%	10.000.000	
Cộng							92.420.875	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.608.428.559 đồng**

Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm lẻ tám triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023: 2.590.258.360 đồng
- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 2.608.428.559 đồng
- Chênh lệch tăng: 18.170.199 đồng



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Văn Sương**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 349 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)	24,50	2.898.000	71.001.000	18	27	
2	CLN;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cấp kênh; thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	0,80	252.000	201.600	18	27	
Tổng cộng			25,30		71.202.600			

II. Công trình, vật kiến trúc khác:

III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	492.688	100	492.688	
Tổng cộng						492.688	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm Tăng			
1	Sân bê tông đá 1 x2	40,595	173.000		70	4.915.994	
2	Sân BT đá 1x2	25,087	173.000		70	3.037.975	
Tổng cộng						7.953.969	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	24,50	150	350.000	12.862.500	
2	0,80	150	70.000	84.000	

Tổng cộng		12.946.500
-----------	--	------------

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	79.649.257	4	3.477.690	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường
Tổng cộng			3.477.690	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 96.073.447 đồng**

(Bằng chữ: Chín mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023: 90.476.651 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 96.073.447 đ

- Chênh lệch tăng: 5.596.796 đ



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 1 (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 3 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Dương Lân Xiếu**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 406 Trần Hưng Đạo, phường 2, thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	HNK;	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo (đoạn đường Phạm Hùng – đường Chông Chác)	1.809,40	266.000	481.300.400	9	515	
2	HNK;	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo (đoạn đường Phạm Hùng – đường Chông Chác)	627,60	532.000	333.883.200	9	515	
3	HNK;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.252,40	252.000	315.604.800	9	515	
4	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	5.007,60	252.000	1.261.915.200	38	3	
5	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	3.972,30	252.000	1.001.019.600	38	4	
6	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	5,00	252.000	1.260.000	43	22	
7	LUC;	Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án	1.029,50	252.000	259.434.000	38	7	
Tổng cộng			13.703,80		3.654.417.200			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	14,00	780.000	100	10.920.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
2	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	492.688	100	985.376	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
3	Nhãn da bò và nhãn khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	650.000	100	650.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
4	Xoài Cát Hòa Lộc - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	2,00	2.405.000	100	4.810.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
5	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
6	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	659.100	100	659.100	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
7	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	46,00	25.000	100	1.150.000	Me Keo (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
8	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	25.000	100	25.000	Còng (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
9	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,123	4.500.000	100	552.235	Xà cừ Đk 25 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
10	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,212	4.500.000	100	954.261	Xà cừ Đk: 30 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
11	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	3,927	4.500.000	100	17.671.500	Xà cừ Đk: 50 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
12	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,094	4.500.000	100	424.116	Xà cừ; Đk 20 (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
13	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	30.000	100	30.000	Xà cừ chưa cho sinh khối (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
14	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	17,12	1.200.000	100	20.544.000	Tre (Ngày 22 tháng 5 năm 2023)
15	Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	42,00	800.000	100	33.600.000	Hỗ trợ di dời cây kiềng (ngày 22 tháng 5 năm 2023)
16	Nhàu - loại A (Từ 2 năm)	Đồng/cây	2,00	370.000	100	740.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
17	Thanh Long - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	3,00	1.200.000	100	3.600.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
18	Me thái - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	5,00	3.400.000	100	17.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023

19	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	83,00	780.000	100	64.740.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
20	Xoài Cát Hòa Lộc - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	1,00	2.405.000	100	2.405.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
21	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.200.000	100	12.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
22	Ôi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	3,00	234.000	100	702.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
23	Ôi - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	10,00	143.000	100	1.430.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
24	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	14,00	70.000	100	980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
25	Chuối - loại B (Giai đoạn cây chưa trái (cây cao $\geq$ 1 m))	Đồng/cây	8,00	40.000	100	320.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
26	Nhãn da bò và nhãn khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.053.000	100	2.106.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
27	Cam sành - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	540.000	100	540.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
28	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	1.300.000	100	3.900.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
29	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	638.000	100	638.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
30	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại c (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	220.000	100	220.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
31	Hồng Nhung - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	300.000	100	300.000	ngày 23 tháng 5 năm 2023
32	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	1.196.000	100	5.980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
33	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	2.000.000	100	4.000.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
34	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
35	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	48,00	25.000	100	1.200.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
36	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	5,514	4.500.000	100	24.810.786	Xà cư Đk 30 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
37	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	2,89	4.500.000	100	13.006.224	Xà cư 20 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
38	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	0,954	4.500.000	100	4.294.175	Xà cư Đk: 30, cao 3 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
39	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m3	0,754	4.500.000	100	3.392.928	Xà cư Đk: 40 (ngày 23 tháng 5 năm 2023)

40	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	1,00	30.000	100	30.000	Còng ngày 23 tháng 5 năm 2023
41	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	0,25	900.000	100	225.000	
42	Cây cho sản phẩm khai thác - Loại A	đồng/m ²	3,08	1.200.000	100	3.696.000	Tre (ngày 23 tháng 5 năm 2023)
43	Đường kính nhỏ < 5cm đối với chiều cao < 1m	đồng/cây	49,00	100.000	100	4.900.000	Hỗ trợ di dời cây kiềng (Ngày 23 tháng 05 năm 2023)
44	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	71,00	780.000	100	55.380.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
45	Cam sành - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	540.000	100	2.700.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
46	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	5,00	2.000.000	100	10.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
47	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
48	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	61,00	278.200	100	16.970.200	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
49	Chanh bông tím và chanh khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	119,00	80.000	100	9.520.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
50	Ổi - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	6,00	234.000	100	1.404.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
51	Ổi - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	143.000	100	429.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
52	Xoài Đài Loan; xoài Thái - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	7,00	840.000	100	5.880.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
53	Bưởi 5 Roi và Bưởi khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	1.300.000	100	13.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
54	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	63,00	70.000	100	4.410.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
55	Chuối - loại B (Giai đoạn cây chưa trái (cây cao ≥ 1 m))	Đồng/cây	1,00	40.000	100	40.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
56	Me thái - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	15,00	3.400.000	100	51.000.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
57	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	1.200.000	100	1.200.000	Ngày 24 tháng 5 năm 2023
58	Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B	Đồng/cây	33,00	25.000	100	825.000	Me keo Ngày 24 tháng 5 năm 2023
59	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	1,508	4.500.000	100	6.785.856	Xà cừ Đk 20 ngày 24 tháng 5 năm 2023
60	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,565	4.500.000	100	2.544.696	Xà cừ ĐK 30 ngày 24 tháng 5 năm 2023
61	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	0,628	4.500.000	100	2.827.440	Xà cừ Đk 40 ngày 24 tháng 5 năm 2023

62	Cây trồng cho sinh khối - Loại A	Đồng/m ³	1,924	4.000.000	100	7.696.920	Tra bổ đề ngày 24 tháng 5 năm 2023
63	Đường kính nhỏ < 5cm đối với chiều cao < 1m	đồng/cây	306,00	100.000	100	30.600.000	Hỗ trợ di dời cây kiểng ngày 24 tháng 5 năm 2023
64	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	5,00	492.688	100	2.463.440	Ngày 23 tháng năm 2023
65	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	7,00	278.200	100	1.947.400	
66	Chuối - loại A (Giai đoạn cây cho trái)	Đồng/cây	14,00	70.000	100	980.000	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
Tổng cộng						500.711.652	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác

1. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ còn lại (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng				
1	Chòi giữ vườn: Nhà khung cột gỗ, cột gạch, cột bê tông đúc sẵn, mái lá, mái tole, vách lá, vách tole, không trần, nền láng xi măng	40,32	1.268.000			70	71,5%	25.588.443	
1.1	Nền đất	40,32	58.000			70	71,5%	-1.170.449	
Tổng cộng								24.417.994	

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ còn lại (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng				
1	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	420,264	937.000			70	71,5%	197.090.578	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
2	Hàng rào (Kẽm gai cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	140,00	177.000			70	71,5%	12.402.390	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
3	Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	41,40	937.000			70	71,5%	19.415.296	Ngày 22 tháng 5 năm 2023
4	Chuồng heo : Chuồng trại chăn nuôi gia súc (Cột đúc, xây tường)	48,25	1.038.000			70	71,5%	25.066.792	Ngày 23 tháng 6 năm 2023

	lưng, mái lợp tole, nền láng xi măng)								
5	Hàng rào (Trụ cọc BTCT đúc sẵn, tường xây gạch 10)	41,60	757.000			70	71,5%	15.761.346	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
6	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	47,70	296.000			70	71,5%	7.066.660	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
7	Hầm, hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT (Xây tô tường 10)	13,248	1.847.000			70	71,5%	12.246.763	Ngày 23 tháng 6 năm 2023
8	Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	10,24	254.000			70	71,5%	1.301.780	
9	Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)	67,20	259.000			70	71,5%	8.711.102	
Tổng cộng								299.062.706	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	627,60	150	90.000	84.726.000	Vị trí 1 Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
2	1.809,40	150	70.000	189.987.000	Vị trí 2 Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
3	1.252,40	150	70.000	131.502.000	Vị trí còn lại Thửa: 515, Tờ BĐ: 9
4	5.007,60	150	70.000	525.798.000	Vị trí còn lại Thửa: 3, Tờ BĐ: 38
Tổng cộng				932.013.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định: 4.000.000 đ

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 5.414.622.552 đồng**

(Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 2709/QĐ-UBND ngày 22/12/2023: **4.831.707.852 đ**
- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định 2106/QĐ-UBND ngày 30/10/2024: **259.434.000 đ**
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: **5.414.622.552 đ**
- Chênh lệch tăng: **323.480.700 đ**



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ
ĐOÀN TỰ NGÃ BA LÊ DUYÊN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐỀU ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích (m ²)				Giá trị bồi thường (đồng)				Chi phí khác				Chi phí khác	Chi phí khác
			Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
			Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
1	Ông Nguyễn Văn Hùng	321 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	20	45,3	0,0	43,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Bà Nguyễn Thị Huệ	345 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	207	449,8	402,6	47,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bà Trần Thị Lương	567 Hoàng Diệu, Khóm 1, phường 1, thành phố Sóc Trăng	18	208	185,6	104,8	81,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Ông Nguyễn Văn Hùng	343 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	45	424,8	0,0	384,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Ông Nguyễn Văn Hùng, Lý Sơn Hùng	99 Nguyễn Đình Chiểu, Khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng	18	23	301,5	150,0	211,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Ông Trần Văn Hùng	340 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	27	25,3	0,0	25,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Ông Trần Văn Hùng	400 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	27	25,3	0,0	25,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
CỘNG:			15.204,7	707,2	707,2	707,2	3.489,4	10.014,4	540,8	5.420.786,750	1.621.247,900	1.120.788,400	2.523.628,800	10.709.551,850	1.601.489,150	75.944,222

II. BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ SỐ 2709/QĐ-UBND NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2023; QUYẾT ĐỊNH SỐ 74/QĐ-UBND NGÀY 12 THÁNG 4 NĂM 2024; QUYẾT ĐỊNH SỐ 2016/QĐ-UBND NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2024

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất	Đất
1	Ông Nguyễn Văn Hùng	321 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	20	45,3	0,0	43,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Bà Nguyễn Thị Huệ	345 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	207	449,8	402,6	47,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Bà Trần Thị Lương	567 Hoàng Diệu, Khóm 1, phường 1, thành phố Sóc Trăng	18	208	185,6	104,8	81,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Ông Nguyễn Văn Hùng	343 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	45	424,8	0,0	384,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Ông Nguyễn Văn Hùng, Lý Sơn Hùng	99 Nguyễn Đình Chiểu, Khóm 2, phường 4, thành phố Sóc Trăng	18	23	301,5	150,0	211,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Ông Trần Văn Hùng	340 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	27	25,3	0,0	25,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Ông Trần Văn Hùng	400 Phan Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng	18	27	25,3	0,0	25,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
CỘNG:			18.204,7	707,2	707,2	707,2	3.489,4	10.014,4	540,8	5.420.786,750	1.621.247,900	1.120.788,400	2.523.628,800	10.709.551,850	1.601.489,150	75.944,222

III. HÀNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐIỀU CHỈNH, BỎ SỬNG

[illegible]